

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HIỆP THỰC PHẨM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-25

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HIỆP THỰC PHẨM
Số 267, đường Quang Trung, phường Quang Trung,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Liên hiệp Thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Liên hiệp Thực phẩm hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303000235, đăng ký lần đầu ngày 15/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 267, đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Công	Chủ tịch
Ông Đỗ Thành Duy	Ủy viên
Ông Hoàng Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Ủy viên
Bà Dương Thị Phong	Ủy viên
Ông Trần Đức Thuận	Ủy viên
Ông Đỗ Công Khanh	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Tuyển	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Tú	Giám đốc
Ông Lưu Xuân Hải	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Công	Phó Giám đốc
Bà Dương Thị Phong	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Chu Thị Bích Liên	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Phương Dung	Thành viên
Bà Vũ Thị Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần Liên hiệp Thực phẩm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Tú



Số: 296/BCKT-TC/AVA

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kientoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Liên hiệp Thực phẩm**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Liên hiệp Thực phẩm, được lập ngày 06/03/2019, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

5107
IG T
HIỆM HỮ
TOÁN
ĐỊNH
G NA
IAN

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Liên hiệp Thực phẩm tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Ngô Quang Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0448-2018-126-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Lê Thùy Dương
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
2879-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.363.515.345	33.132.609.949
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.039.487.906	1.010.923.811
1. Tiền	111		1.039.487.906	1.010.923.811
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.863.193.454	28.349.968.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.395.582.935	2.043.694.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	89.676.000	154.676.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	3.600.000.000	10.100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	14.331.100.411	16.463.486.011
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(553.165.892)	(411.888.092)
III. Hàng tồn kho	140	V.8	2.460.833.985	3.771.718.102
1. Hàng tồn kho	141		2.460.833.985	3.771.718.102
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.910.385.338	21.937.713.691
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		320.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	320.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		1.744.128.796	2.256.642.092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.612.004.784	2.097.660.076
- Nguyên giá	222		30.906.165.021	31.252.665.021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.294.160.237)	(29.155.004.945)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	132.124.012	158.982.016
- Nguyên giá	228		268.580.000	268.580.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(136.455.988)	(109.597.984)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	432.417.345	432.417.345
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		432.417.345	432.417.345
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	19.098.500.000	19.098.500.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.500.000.000	11.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.598.500.000	7.598.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		315.339.197	150.154.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	315.339.197	150.154.254
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		45.273.900.683	55.070.323.640

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.969.946.044	15.526.312.173
I. Nợ ngắn hạn	310		6.539.109.044	11.095.475.173
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	36.934.442	49.176.080
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.402.976	10.400.082
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.291.339.452	4.272.584.651
4. Phải trả người lao động	314		1.105.548.200	1.750.374.500
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.094.492.855	5.012.548.741
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		391.119	391.119
II. Nợ dài hạn	330		4.430.837.000	4.430.837.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	4.430.837.000	4.430.837.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.303.954.639	39.544.011.467
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	34.303.954.639	39.544.011.467
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.970.400.000	59.970.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.970.400.000	59.970.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.556.300.000	8.556.300.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		933.364.760	933.364.760
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(35.156.110.121)	(29.916.053.293)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(29.916.053.293)	(18.863.992.379)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.240.056.828)	(11.052.060.914)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		45.273.900.683	55.070.323.640

Người lập biểu



Vũ Hồng Hoa

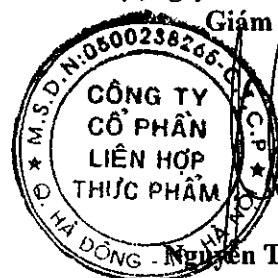
Kế toán trưởng



Dương Thị Phong

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	20.248.661.348	23.161.413.277
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		20.248.661.348	23.161.413.277
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	15.762.081.589	18.283.581.420
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.486.579.759	4.877.831.857
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	817.061.721	1.257.946.387
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	10.200.000.000
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.356.124.071	1.653.355.750
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.214.846.964	7.762.455.667
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(5.267.329.555)	(13.480.033.173)
10. Thu nhập khác	31	VI.6	27.272.727	3.225.945.871
11. Chi phí khác	32	VI.7	-	797.973.612
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27.272.727	2.427.972.259
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.240.056.828)	(11.052.060.914)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(5.240.056.828)	(11.052.060.914)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	(874)	(1.843)
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(874)	(1.843)

Người lập biểu



Vũ Hồng Hoa

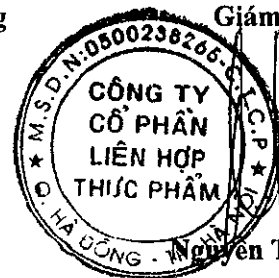
Kế toán trưởng



Dương Thị Phong

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		29.785.235.532	35.217.414.718
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(9.659.424.420)	(14.042.126.074)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.566.949.000)	(9.196.959.900)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.828.792.124	4.496.631.596
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.346.891.862)	(28.050.018.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.959.237.626)	(11.575.057.750)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(236.335.400)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		30.000.000	155.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.500.000.000	8.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		457.801.721	383.563.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.987.801.721	8.802.227.654
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		28.564.095	(2.772.830.096)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.010.923.811	3.783.753.907
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.039.487.906	1.010.923.811

Người lập biểu



Vũ Hồng Hoa

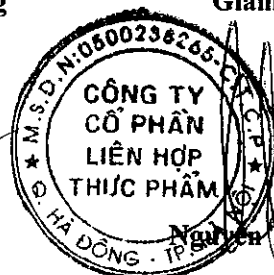
Kế toán trưởng



Dương Thị Phong

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Liên hiệp Thực phẩm hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303000235, đăng ký lần đầu ngày 15/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 267, đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Công nghiệp bia, nước giải khát, rượu, bánh, mứt các loại;
Chế biến kinh doanh thực phẩm chất lượng cao từ các nông sản;
Dịch vụ ăn uống, phục vụ hội nghị;
Bán buôn, bán lẻ hàng hóa thực phẩm và công nghệ thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 20/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, **~~hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh~~**

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hoá kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hoá chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền thưởng, ưu đãi khác, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

15.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

15.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2018	01/01/2018
1. Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	108.942.258	61.386.476
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	930.545.648	949.537.335
Cộng	1.039.487.906	1.010.923.811
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2018	01/01/2018
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Falcon Đồng Trúc (*)	11.500.000.000	11.500.000.000
Trong đó:		
Giá trị hợp lý	11.500.000.000	11.500.000.000
Dự phòng	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	7.598.500.000	7.598.500.000
Trong đó:		
Giá trị hợp lý	7.598.500.000	7.598.500.000
Dự phòng	-	-
Cộng	19.098.500.000	19.098.500.000
Trong đó:		
Giá trị hợp lý	19.098.500.000	19.098.500.000
Dự phòng	-	-
(*) Khoản đầu tư tại Công ty cổ phần Falcon Đồng Trúc, tỷ lệ sở hữu là 20%, tỷ lệ biểu quyết là 20%. Do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán bằng giá trị ghi sổ.		
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu của khách hàng		
Công ty TNHH Đầu tư PT TM Dịch vụ Nhật Minh Anh	400	134.226.400
Tổ tiêu thụ số 01 (cũ)	95.496.030	95.496.030
Phùng Văn Hải	470.926.000	470.926.000
Công ty CP Đầu tư & TM tổng hợp Sông Hồng	844.334.000	602.948.182
Quầy bán lẻ số 7	160.551.000	163.025.400
Tổ tiêu thụ số 4 - Hương	207.013.813	207.013.813
Khách hàng khác	604.623.292	361.058.692
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty cổ phần Falcon Đồng Trúc	12.638.400	8.999.600
Cộng	2.395.582.935	2.043.694.117

4. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Xăng dầu Xuân Thắng			20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH TM & Trắc địa bản đồ Khôi Nguyên			28.550.000	28.550.000
Vũ Thị Thu Hiền			31.500.000	31.500.000
Viện Công nghiệp Thực phẩm			-	60.000.000
Người bán khác			9.626.000	14.626.000
Cộng			89.676.000	154.676.000

5. Phải thu về cho vay	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Bông Sen Vàng	3.600.000.000	-	10.100.000.000	-
Cộng	3.600.000.000	-	10.100.000.000	-

Cho Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng vay theo hợp đồng vay vốn số 2009-01/BSV-LHTP ngày 26/12/2009 và phụ lục hợp đồng số 2011PL2/BSV-LHTP ngày 22/09/2011. Lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng thương mại, điều chỉnh 3 tháng/lần nếu có sự thay đổi về lãi suất.

6. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	991.339.800	-	3.482.985.400	-
Lãi cho vay (Công ty CP Bông Sen Vàng)	13.172.490.411	-	12.813.230.411	-
Phải thu khác	167.270.200	-	167.270.200	-
Cộng	14.331.100.411	-	16.463.486.011	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	320.000.000	-	-	-
Cộng	320.000.000	-	-	-

7. Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MT & TĐBĐ Khôi Nguyên	28.550.000	-	28.550.000	-
Nguyễn Mạnh Thắng	53.689.892	-	53.689.892	-
Phùng Văn Hải	470.926.000	-	470.926.000	141.277.800
Cộng	553.165.892	-	553.165.892	141.277.800

8. HÀNG TÀI SẢN	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	376.972.158	-	670.403.430	-
Công cụ, dụng cụ	245.905.280	-	303.445.629	-
Chi phí SXKD dở dang	1.837.956.547	-	2.797.869.043	-
Cộng	2.460.833.985	-	3.771.718.102	-

9. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	164.089.346	150.154.254
Chi phí sửa chữa tài sản	151.249.851	-
Cộng	315.339.197	150.154.254

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2018	7.416.893.446	22.105.919.575	1.729.852.000	31.252.665.021
Thanh lý, nhượng bán			(346.500.000)	(346.500.000)
Số dư 31/12/2018	7.416.893.446	22.105.919.575	1.383.352.000	30.906.165.021
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2018	6.603.926.039	21.515.265.606	1.035.813.300	29.155.004.945
Khấu hao trong kỳ			485.655.292	485.655.292
Thanh lý, nhượng bán			(346.500.000)	(346.500.000)
Số dư 31/12/2018	6.603.926.039	21.515.265.606	1.174.968.592	29.294.160.237
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	812.967.407	590.653.969	694.038.700	2.097.660.076
Tại ngày 31/12/2018	812.967.407	590.653.969	208.383.408	1.612.004.784
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				26.872.048.120

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	TSCĐ VH khác
Nguyên giá	
Số dư 01/01/2018	268.580.000
Số dư 31/12/2018	268.580.000

Giá trị hao mòn lũy kế	109.597.984
Số dư 01/01/2018	26.858.004
Khấu hao trong kỳ	<u>136.455.988</u>
Số dư 31/12/2018	

Giá trị còn lại	158.982.016
Tại ngày 01/01/2018	<u>132.124.012</u>
Tại ngày 31/12/2018	

12. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí phục vụ di rời nhà máy bia	432.417.345	432.417.345
Cộng	<u>432.417.345</u>	<u>432.417.345</u>

13. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vũ Như Quang	24.055.600	24.055.600	10.186.000	10.186.000
Cty CP giải pháp Toán Điện lực và Viễn Thông Công ty TNHH BEERPLAZA HOLDING	1	1	19.479.471	19.479.471
Khách hàng khác	-	-	19.336.768	19.336.768
	12.878.841	12.878.841	173.841	173.841
Cộng	<u>36.934.442</u>	<u>36.934.442</u>	<u>49.176.080</u>	<u>49.176.080</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	31/12/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2018
Thuế GTGT phải nộp	1.158.254.291	1.995.285.216	2.244.325.737	1.407.294.812
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.723.161.961	6.903.048.724	8.044.746.906	2.864.860.143
Thuế thu nhập cá nhân	9.600.000	64.333.710	54.733.710	-
Thuế tài nguyên	323.200	23.956.512	24.063.008	429.696
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	400.000.000	2.169.188.318	1.769.188.318	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	244.966.233	244.966.233	-
Cộng	<u>3.291.339.452</u>	<u>11.400.778.713</u>	<u>12.382.023.912</u>	<u>4.272.584.651</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2018	01/01/2018
15. Phải trả khác		
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	238.636.114	176.066.538
Bảo hiểm xã hội	140.673.386	228.993.252
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	887.843.400	888.443.400
Phải trả phải nộp khác:	15.966.000	15.966.000
Bà Phạm Quỳnh Trang	800.000.000	1.800.000.000
Bà Dương Thị Phong	-	1.800.000.000
Bà Ngô Thị Lan	11.373.955	103.079.551
Tiền bảo hiểm, thai sản phải trả cho người lao động		
	2.094.492.855	5.012.548.741
Cộng		
Dài hạn	4.430.837.000	4.430.837.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	4.430.837.000	4.430.837.000
Cộng		

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ
Số dư 01/01/2017	59.970.400.000	8.556.300.000	933.364.760	(13.043.190.919)
Lỗi trong kỳ				(11.052.060.914)
Giảm khác				(5.820.801.460)
Số dư 31/12/2017	59.970.400.000	8.556.300.000	933.364.760	(29.916.053.293)
Số dư 01/01/2018	59.970.400.000	8.556.300.000	933.364.760	(29.916.053.293)
Lỗi trong kỳ				(5.240.056.828)
Số dư 31/12/2018	59.970.400.000	8.556.300.000	933.364.760	(35.156.110.121)

16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Cổ đông khác	100,00	59.970.400.000	100,00	59.970.400.000
Cộng	100,00	59.970.400.000	100,00	59.970.400.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	59.970.400.000	59.970.400.000
Vốn góp cuối kỳ	59.970.400.000	59.970.400.000
16.4. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.997.040	5.997.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	5.997.040	5.997.040
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.997.040	5.997.040
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
16.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	933.364.760	933.364.760
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Đơn vị tính: VND	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng	10.620.074.968	14.926.902.418
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.628.586.380	8.216.010.859
Doanh thu vận chuyên	-	18.500.000
Cộng	20.248.661.348	23.161.413.277
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty cổ phần Falcon Đồng Trúc	27.106.908	45.196.729
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	14.558.945.503	17.071.011.781
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.203.136.086	1.212.569.639
Cộng	15.762.081.589	18.283.581.420
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	361.151.721	878.021.387
Cổ tức, lợi nhuận được chia	455.910.000	379.925.000
Cộng	817.061.721	1.257.946.387

4. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	10.200.000.000
Cộng	-	10.200.000.000
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.263.127.488	1.489.290.433
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	84.176.583	139.270.317
Chi phí khác bằng tiền	8.820.000	24.795.000
Cộng	1.356.124.071	1.653.355.750
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.455.154.133	4.478.492.664
Chi phí khấu hao TSCĐ	217.258.008	217.258.008
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	2.419.154.551	2.113.388.541
Chi phí dự phòng	141.277.800	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.220.000	-
Chi phí bằng tiền khác	970.782.472	953.316.454
Cộng	9.214.846.964	7.762.455.667
6. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.272.727	-
Các khoản khác	-	3.225.945.871
Cộng	27.272.727	3.225.945.871
7. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	448.336.963
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	-	349.636.649
Cộng	-	797.973.612
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.529.269.101	9.450.649.919
Chi phí nhân công	11.901.194.006	12.095.817.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	512.513.296	504.283.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.288.885.925	4.756.042.400
Cộng	25.231.862.328	26.806.793.518

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận thuần sau thuế	(5.240.056.828)	(11.052.060.914)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.240.056.828)	(11.052.060.914)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.997.040	5.997.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(874)	(1.843)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần Falcon Đồng Trúc	Công ty liên kết

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Công ty cổ phần Falcon Đồng Trúc	Cho thuê văn phòng	27.106.908	45.196.729
	Thu tiền dịch vụ	26.178.800	31.718.000

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương, thù lao HĐQT, Ban Giám đốc	1.266.256.700	1.237.875.500

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp trong các khu vực địa lý không có nhiều khác biệt. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là liên quan đến hoạt động sản xuất trên.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Vũ Hồng Hoa

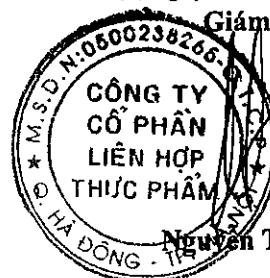
Kế toán trưởng



Dương Thị Phong

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Tú

